

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
SaigonBank Berjaya**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
và báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 36

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2011
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Kuok Wee Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Derek Chin Chee Seng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Hứa Tuấn Cường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2014
Ông Tan Mun Choy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008
Ông Phương Anh Phát	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2008

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Yei Pheck Joo	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013
Ông Trần Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Yei Pheck Joo, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, ngoại trừ vấn đề được trình bày trong Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Yee Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Số tham chiếu: 60933007/17186428

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty"), được trình bày từ trang 5 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

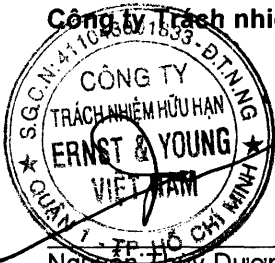
Như được trình bày trong Thuyết minh số 4 - Tiền và các khoản tương đương tiền, tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty ghi nhận một khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"). Khoản tiền gửi này liên quan đến một vụ việc gian lận tại VietinBank. Theo bản án hình sự sơ thẩm ngày 27 tháng 1 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 2 năm 2014, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân tối cao kháng cáo bản án nói trên và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Tòa án chưa mở phiên tòa phúc thẩm. Chúng tôi không thể xác nhận hoặc xác minh số dư khoản tiền gửi này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bằng các thủ tục thay thế khác. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các bút toán điều chỉnh có thể cần thiết liên quan đến khoản tiền gửi đã được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.



Building a better
working world

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Võ Ngọc Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2105-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		339.543.318.208	391.980.053.013
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	259.059.120.623	238.812.238.697
111	1. Tiền		217.059.120.623	214.812.238.697
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	24.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	17.660.564	15.690.080
121	1. Đầu tư ngắn hạn		24.995.819	24.995.819
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.335.255)	(9.305.739)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	79.521.804.029	152.738.992.399
132	1. Trả trước cho người bán		1.515.800.480	205.056.442
135	2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		77.876.076.456	152.160.853.663
138	3. Các khoản phải thu khác		129.927.093	373.082.294
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		944.732.992	413.131.837
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		775.772.992	221.510.258
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		168.960.000	191.621.579
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.353.191.260	4.909.759.695
220	I. Tài sản cố định		1.276.794.315	1.782.230.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	147.534.925	214.282.439
222	Nguyên giá		6.582.908.330	6.482.786.330
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.435.373.405)	(6.268.503.891)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.129.259.390	1.567.947.976
228	Nguyên giá		8.440.525.801	8.288.928.801
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.311.266.411)	(6.720.980.825)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.076.396.945	3.127.529.280
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	641.292.766	1.101.101.520
263	2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	1.920.504.179	1.511.827.760
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	514.600.000	514.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		343.896.509.468	396.889.812.708

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		43.935.354.811	93.996.339.762
310	I. Nợ ngắn hạn		43.935.354.811	93.996.339.762
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	-	35.387.639.073
312	2. Phải trả người bán		-	21.301.591
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	377.694.182	581.933.951
315	4. Phải trả người lao động		124.240.703	211.728.257
316	5. Chi phí phải trả	15	800.865.517	542.601.774
320	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	41.621.882.969	56.305.181.908
321	7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		50.570.092	19.333.902
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		562.560.000	817.060.000
328	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		397.541.348	109.559.306
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		299.961.154.657	302.893.472.946
410	I. Vốn chủ sở hữu		299.961.154.657	302.893.472.946
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.1	300.000.000.000	300.000.000.000
414	2. Cổ phiếu quỹ	17.1	(625.332.500)	(625.332.500)
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	2.073.886.024
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.073.886.023	2.073.886.023
420	5. Lỗ lũy kế		(3.561.284.890)	(628.966.601)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		343.896.509.468	396.889.812.708

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	2.611.642.805	2.611.642.805
006	2. Chứng khoán lưu ký	346.106.160.000	357.583.340.000
	<i>Trong đó:</i>		
007	2.1. Chứng khoán giao dịch	286.340.030.000	278.787.460.000
008	2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	17.420.000	17.930.000
009	2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	284.811.960.000	277.017.880.000
010	2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	1.510.650.000	1.751.650.000
012	2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	76.200.000	76.200.000
014	2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	76.200.000	76.200.000
017	2.3. Chứng khoán cầm cố	15.320.930.000	15.320.930.000
019	2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	15.320.930.000	15.320.930.000
027	2.4. Chứng khoán chờ thanh toán	44.182.200.000	62.713.400.000
029	2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	44.182.200.000	62.713.400.000
030	2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	-	-
037	2.5. Chứng khoán chờ giao dịch	186.800.000	685.350.000
039	2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	186.800.000	685.350.000
050	3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	10.698.770.000	6.845.350.000
	<i>Trong đó:</i>		
051	3.1. Chứng khoán giao dịch	10.418.770.000	6.845.350.000
052	3.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	660.000	110.000
053	3.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	10.418.110.000	6.845.240.000
071	3.2. Chứng khoán chờ thanh toán	280.000.000	-
073	3.2.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	280.000.000	-

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Lan Phương
Kế toán tổng hợp

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Yei Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B02a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu		16.810.437.732	11.690.963.640
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		8.117.737.106	4.818.748.828
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		1.156.586	931.418
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		81.818.182	20.000.000
01.9	Doanh thu khác	18	8.609.725.858	6.851.283.394
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		16.810.437.732	11.690.963.640
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(13.265.096.802)	(8.107.860.309)
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.545.340.930	3.583.103.331
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(6.487.659.219)	(5.637.194.017)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.942.318.289)	(2.054.090.686)
31	8. Thu nhập khác		10.000.000	69.889
32	9. Chi phí khác		-	-
40	10. Lợi nhuận khác		10.000.000	69.889
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(2.932.318.289)	(2.054.020.797)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.1	-	-
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(2.932.318.289)	(2.054.020.797)
70	15. Lỗ trên cổ phiếu	17.3	(98)	(69)

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Bà Nguyễn Lan Phương
Kế toán tổng hợp

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Võ Thị Ngọc Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lỗ trước thuế		(2.932.318.289)	(2.054.020.797)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản	8, 9		
	Khấu hao TSCĐ		757.155.100	987.872.675
03	Các khoản dự phòng		(1.970.484)	(2.474.903)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(932.139.295)	(2.152.956.409)
06	Chi phí lãi vay		1.894.466.558	77.401.581
08	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.214.806.410)	(3.144.177.853)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		72.979.763.838	(44.972.318.045)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(14.175.845.878)	8.067.888.841
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(94.453.980)	390.162.385
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.894.466.558)	(77.401.581)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(906.176.419)	(365.029.337)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		54.694.014.593	(40.100.875.590)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	8	(251.719.000)	(63.350.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.192.225.406	3.237.450.474
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		940.506.406	3.174.100.474

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B03a-CTCK

VND

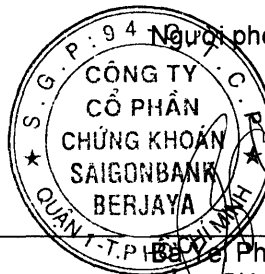
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền chi trả nợ gốc vay	13	(35.387.639.073)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(35.387.639.073)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		20.246.881.926	(36.926.775.116)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	238.812.238.697	271.711.034.958
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	259.059.120.623	234.784.259.842

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:






Bà Nguyễn Lan Phương
Kế toán tổng hợp

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Bà Ye Pheek Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

B05a-CTCK

VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 1 tháng 1 năm 2013	Ngày 1 tháng 1 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014		Ngày 30 tháng 6 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn cổ phần	17.1	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	17.1	(625.332.500)	(625.332.500)	-	-	-	-	(625.332.500)	(625.332.500)
3. Quỹ dự phòng tài chính		2.073.886.024	2.073.886.024	-	-	-	-	2.073.886.024	2.073.886.024
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
5. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.073.886.023	2.073.886.023	-	-	-	-	2.073.886.023	2.073.886.023
		3.984.014.796	(628.966.601)	-	(2.054.020.797)	-	(2.932.318.289)	1.929.993.999	(3.561.284.890)
TỔNG CỘNG		307.506.454.343	302.893.472.946	-	(2.054.020.797)		(2.932.318.289)	305.452.433.546	299.961.154.657

Người lập:

Bà Nguyễn Lan Phương
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:

Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Yui Pheok Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 94/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp vào ngày 18 tháng 7 năm 2008 và được điều chỉnh theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 340/UBCK-GP do UBCKNN cấp vào ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp vào ngày 8 tháng 1 năm 2013.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tại số 2C Đường Phó Đức Chính, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tổng vốn cổ phần của Công ty là 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 76 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 65 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Trang thiết bị văn phòng	5 năm
Thiết bị công nghệ thông tin	4 năm
Tài sản khác	5 năm
Phần mềm tin học	4 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai đến sáu năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Thông tư số 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Đầu tư chứng khoán ngắn hạn* (tiếp theo)

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

3.9 *Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 *Lợi ích của nhân viên*

3.11.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.11.2 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.15 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	17.757.676	2.032.476
Tiền gửi ngân hàng	217.041.362.947	214.810.206.221
Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	24.000.000.000
TỔNG CỘNG	259.059.120.623	238.812.238.697

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng, trong đó bao gồm 11.000.000.000 đồng đã được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại một ngân hàng thương mại tại ngày 30 tháng 6 năm 2014. Khoản tiền gửi này có lãi suất là 5,75%/năm.

Bao gồm trong các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là khoản tiền gửi với số tiền là 210.000.000.000 VNĐ tại chi nhánh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("VietinBank"), tuy nhiên VietinBank không đồng ý với số dư nói trên. Sự khác biệt này liên quan đến một vụ gian lận tại VietinBank. Theo bản án hình sự sơ thẩm ngày 27 tháng 1 năm 2014, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên một nhân viên cũ của VietinBank sẽ chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền nói trên cho Công ty. Tuy nhiên, vào ngày 10 tháng 2 năm 2014, Công ty đã gửi đơn kháng cáo lên Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân tối cao kháng cáo bản án nói trên và yêu cầu VietinBank phải có trách nhiệm bồi thường số tiền nói trên cùng tiền lãi theo quy định cho Công ty. Tại ngày lập báo cáo này, Tòa án chưa mở phiên tòa phúc thẩm.

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	-	-
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	397.258.791	4.899.158.924.500
TỔNG CỘNG	397.258.791	4.899.158.924.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	1.761	24.995.819	4.519.236	(7.335.255)	22.179.800

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	24.995.819	24.995.819
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.335.255)	(9.305.739)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	17.660.564	15.690.080

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	9.305.739	12.145.255
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	1.525.293
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.970.484)	(4.000.196)
Dự phòng giảm giá cuối kỳ	7.335.255	9.670.352

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm so với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Cổ phiếu						
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)	1.283.777	1.283.777	(429.777)	(674.777)	854.000	609.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Toàn cầu (GLT)	887.142	887.142	(267.042)	(216.342)	620.100	670.800
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (VCG)	821.327	821.327	(227.327)	(366.827)	594.000	454.500
Công ty Cổ phần Someco Sông Đà (MEC)	809.190	809.190	(359.190)	(329.190)	450.000	480.000
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	773.226	773.226	(502.326)	(541.026)	270.900	232.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	772.590	772.590	(398.790)	(524.790)	373.800	247.800
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC)	767.831	767.831	(188.331)	-	579.500	767.831
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (SD9)	764.235	764.235	(114.235)	(139.235)	650.000	625.000
Các cổ phiếu khác	10.173.937	11.372.821	(4.848.237)	(6.513.552)	5.325.700	4.859.269
TỔNG CỘNG	17.053.255	18.252.139	(7.335.255)	(9.305.739)	9.718.000	8.946.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2013			Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2014			VNĐ
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Số dự phòng đã trích lập
1. Trả trước cho người bán	205.056.442	-	-	1.515.800.480	(205.056.442)	1.515.800.480	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	152.160.853.663	-	-	5.684.286.936.130	(5.758.571.713.337)	77.876.076.456	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ (a)	97.652.232.314	-	-	718.258.474.670	(773.620.152.555)	42.290.554.429	-	-	-
- Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư (b)	30.325.264.393	-	-	1.334.300.670.150	(1.350.358.421.143)	14.267.513.400	-	-	-
- Phải thu từ trung tâm lưu ký chứng khoán	21.777.941.000	-	-	3.393.197.497.261	(3.395.040.412.261)	19.935.026.000	-	-	-
- Phải thu nhà đầu tư về nghiệp vụ hỗ trợ thanh toán (c)	1.954.724.831	-	-	236.210.886.072	(237.090.503.952)	1.075.106.951	-	-	-
- Lãi phải thu từ giao dịch ký quỹ	450.691.125	-	-	2.319.407.977	(2.462.223.426)	307.875.676	-	-	-
3. Các khoản phải thu khác	373.082.294	-	-	1.318.963.545	(1.562.118.746)	129.927.093	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	362.725.001	-	-	1.128.269.445	(1.388.355.556)	102.638.890	-	-	-
- Phải thu khác	10.357.293	-	-	190.694.100	(173.763.190)	27.288.203	-	-	-
TỔNG CỘNG	152.738.992.399	-	-	5.687.121.700.155	(5.760.338.888.525)	79.521.804.029	-	-	-

(a) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư, có thời hạn hiệu lực là 90 ngày và có thể gia hạn thêm tối đa 30 ngày kể từ ngày hết hạn hợp đồng.

(b) Đây là khoản tiền Công ty tạm ứng trước cho nhà đầu tư tại ngày nhận được thông báo khớp lệnh bán chứng khoán vì sẽ được thu hồi từ tiền thu bán chứng khoán của nhà đầu tư, thông thường là trong vòng ba ngày kể từ ngày bán chứng khoán.

(c) Đây là các khoản phải thu nhà đầu tư được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản cầm cố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Thiết bị công nghệ thông tin</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	1.061.130.000	1.184.702.193	4.096.263.891	140.690.246	6.482.786.330
Mua trong kỳ	-	-	100.122.000	-	100.122.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.061.130.000</u>	<u>1.184.702.193</u>	<u>4.196.385.891</u>	<u>140.690.246</u>	<u>6.582.908.330</u>
Giá trị hao mòn:					
Số dư đầu kỳ	928.462.960	1.184.702.193	4.031.817.169	123.521.569	6.268.503.891
Tăng trong kỳ	88.425.044	-	70.459.680	7.984.790	166.869.514
Số dư cuối kỳ	<u>1.016.888.004</u>	<u>1.184.702.193</u>	<u>4.102.276.849</u>	<u>131.506.359</u>	<u>6.435.373.405</u>
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	<u>132.667.040</u>	<u>-</u>	<u>64.446.722</u>	<u>17.168.677</u>	<u>214.282.439</u>
Số dư cuối kỳ	<u>44.241.996</u>	<u>-</u>	<u>94.109.042</u>	<u>9.183.887</u>	<u>147.534.925</u>

11-41 N-2 N-2 IG BE 7/7

11-18-68

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<u>Phần mềm tin học</u>
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ	8.288.928.801
Mua trong kỳ	151.597.000
Số cuối kỳ	<u>8.440.525.801</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu kỳ	6.720.980.825
Tăng trong kỳ	590.285.586
Số dư cuối kỳ	<u>7.311.266.411</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ	<u>1.567.947.976</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.129.259.390</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 1.233.848.801 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.233.848.801 đồng).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	VNĐ
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</u>
Chi phí cải tạo văn phòng	382.337.960	874.278.920
Chi phí nội thất văn phòng	9.925.762	16.934.196
Chi phí thiết bị tin học	217.973.077	181.563.099
Chi phí bảo trì phần mềm	19.443.542	11.904.699
Chi phí vật dụng văn phòng	11.612.425	16.420.606
TỔNG CỘNG	<u>641.292.766</u>	<u>1.101.101.520</u>

Thay đổi trong chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	VNĐ	VNĐ
	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</u>	<u>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</u>
Số dư đầu kỳ	1.101.101.520	2.141.147.001
Tăng trong kỳ	119.658.728	165.082.483
	1.220.760.248	2.306.229.484
Phân bổ trong kỳ	(579.467.482)	(646.179.543)
Số dư cuối kỳ	<u>641.292.766</u>	<u>1.660.049.941</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước, nhưng không quá 2.500 triệu đồng/năm với giới hạn tối đa về mức đóng góp là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	VNĐ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000
Tiền nộp bổ sung đến hết năm 2013	1.068.683.752
Tiền lãi nhận được đến hết năm 2013	323.144.008
Số dư đến ngày 31 tháng 12 năm 2013	1.511.827.760
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	408.676.419
Lãi nhận được trong kỳ	-
Số dư đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	1.920.504.179

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đặt cọc thuê văn phòng	501.600.000	501.600.000
Đặt cọc sử dụng dịch vụ taxi	13.000.000	13.000.000
TỔNG CỘNG	514.600.000	514.600.000

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay thấu chi ngân hàng (i)	-	2.840.074.013
Vay công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd (ii)	-	32.547.565.060
	-	35.387.639.073

(i) Đây là khoản vay thấu chi tại một ngân hàng trong nước nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và chịu lãi suất bằng lãi suất các khoản tiền gửi có kỳ hạn này cộng thêm 1,50%/năm.

(ii) Đây là khoản vay bằng Ringgit Malaysia từ Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd là cổ đông lớn của công ty nhằm tài trợ cho các hoạt động hàng ngày của Công ty. Khoản vay có thời hạn ban đầu ba tháng, được gia hạn tối đa đến một năm, chịu lãi suất 10,00%/năm, lãi trả cuối kỳ. Công ty đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi trong sáu tháng đầu năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	VNĐ			
		Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	337.735.856	2.488.978.574	(2.595.969.087)	230.745.343
2	Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	226.589.626	977.125.087	(1.091.405.285)	112.309.428
3	Thuế giá trị gia tăng	16.044.423	154.595.374	(153.093.007)	17.546.790
5	Thuế khác	1.564.046	178.364.697	(162.836.122)	17.092.621
TỔNG CỘNG		581.933.951	3.799.063.732	(4.003.303.501)	377.694.182

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Trích trước lương tháng 13	564.894.538	1.162.470
Phí dịch vụ chuyên môn	192.480.000	178.460.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	126.517.958
Phải trả tiền thuê nhà	-	104.010.000
Chi phí phải trả khác	43.490.979	132.451.346
TỔNG CỘNG	800.865.517	542.601.774

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả nhà đầu tư	41.478.336.442	56.069.070.462
Phải trả phí giao dịch	143.546.527	236.111.446
TỔNG CỘNG	41.621.882.969	56.305.181.908

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Chi tiết vốn góp

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vốn góp	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(625.332.500)	(625.332.500)
TỔNG CỘNG	299.374.667.500	299.374.667.500

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.1 Chi tiết vốn góp (tiếp theo)

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

	<i>Số cổ phần</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	14.700.000	49%
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch Thương mại Kỳ Hòa	4.000.000	13%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	3.300.000	11%
Các cổ đông khác	7.937.467	26%
Cổ phiếu quỹ	62.533	1%
TỔNG CỘNG	30.000.000	100%

17.2 Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty không thực hiện trích lập Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

17.3 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	(2.932.318.289)	(2.054.020.797)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lỗ trên cổ phiếu	29.937.467	29.937.467
Lỗ trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	(98)	(69)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu hoạt động ký quỹ	4.656.232.273	2.573.142.485
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.735.264.453	1.268.704.797
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	930.982.709	2.152.024.991
Doanh thu khác	1.287.246.423	857.411.121
TỔNG CỘNG	8.609.725.858	6.851.283.394

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nhân viên	7.558.875.970	4.843.851.431
Chi phí lãi vay	1.896.437.042	77.401.581
Chi phí môi giới chứng khoán	1.875.145.842	1.134.771.202
Chi phí vật liệu và bảo dưỡng công cụ lao động	909.755.883	913.665.321
Chi phí thuê văn phòng	528.200.726	526.742.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	498.651.823	613.902.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	(1.970.484)	(2.474.903)
TỔNG CỘNG	13.265.096.802	8.107.860.309

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	4.122.643.343	3.362.214.991
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	461.627.012	461.627.012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.471.264	286.058.300
Chi phí thuê văn phòng	382.490.184	382.587.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.503.277	373.969.911
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	21.790.756	37.631.745
Chi phí khác bằng tiền	794.133.383	733.104.262
TỔNG CỘNG	6.487.659.219	5.637.194.017

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế (năm 2013: 25%).

21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lỗ thuần trước thuế	(2.932.318.289)	(2.054.020.797)
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Tăng: Chi phí không được khấu trừ	243.000.000	251.000.000
Lỗ tính thuế ước tính	(2.689.318.289)	(1.803.020.797)

21.2 Chuyển lỗ

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ tính thuế mang sang là 14.839.225.864 đồng có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VNĐ					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Số lỗ tính thuế phát sinh	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng đến ngày 30/06/2014	Số không được chuyển lỗ	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2014
2012	2017	8.320.154.593	-	-	8.320.154.593
2013	2018	3.829.752.982	-	-	3.829.752.982
2014	2019	2.689.318.289	-	-	2.689.318.289
		14.839.225.864	-	-	14.839.225.864

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế ước tính phát sinh có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai là 14.839.225.864 đồng. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do Công ty chưa chắc chắn về khả năng Công ty sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế để sử dụng tài sản thuế này trong tương lai.

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

VNĐ			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Rút tiền từ tài khoản	129.800.000.000
		Gửi tiền vào tài khoản	145.800.000.000
		Lãi tiền gửi nhận được	601.072.824
		Thu từ dịch vụ tư vấn	81.818.182
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Trả vốn gốc	33.025.459.675
		Trả lãi tiền vay	1.828.298.050

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

VNĐ			
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Phải thu/(phải trả)</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công thương	Cổ đồng	Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000
		Tiền gửi thanh toán	2.752.715.398
		Lãi dự thu	72.930.556
Công ty Inter Pacific Securities Sdn Bhd	Cổ đồng	Phải trả khác	(220.559.052)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VNĐ	
Lương	1.583.721.458
Thù lao	243.000.000
TỔNG CỘNG	1.826.721.458

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Đến 1 năm	2.331.836.364	1.125.400.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.931.454.545	-
TỔNG CỘNG	4.263.290.909	1.125.400.000

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty thực hiện khung quản lý rủi ro toàn diện như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và đầu tư trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì các khoản tiền gửi và vay trong kỳ này có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro do sự thay đổi về giá cổ phiếu của Công ty là không đáng kể.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu từ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	<i>Bất cứ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	41.621.882.969	-	41.621.882.969
Chi phí phải trả	43.490.979	757.374.538	800.865.517
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	67.645.042	276.315.052	343.960.094
	41.733.018.990	1.033.689.590	42.766.708.580
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Vay ngắn hạn	-	35.387.639.073	35.387.639.073
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	56.305.181.908	-	56.305.181.908
Chi phí phải trả	237.623.816	304.977.958	542.601.774
Phải trả người bán	21.301.591	-	21.301.591
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	121.494.852	121.494.852
	56.564.107.315	35.814.111.883	92.378.219.198

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 đồng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 4*).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12	Ngày 30 tháng 6	Ngày 31 tháng 12
	năm 2014	năm 2013	năm 2014	năm 2013
Tài sản tài chính				
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết	17.660.564	15.690.080	22.179.800	19.783.900
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	78.060.625.346	152.644.450.243	78.060.625.346	152.644.450.243
Các khoản phải thu dài hạn	2.435.104.179	2.026.427.760	2.435.104.179	2.026.427.760
Tiền và các khoản tương đương tiền				
- Tiền mặt	17.757.676	2.032.476	17.757.676	2.032.476
- Tiền gửi tại VietinBank	210.000.000.000	210.000.000.000	(*)	(*)
- Tiền gửi tại các ngân hàng khác	7.041.362.947	4.810.206.221	7.041.362.947	4.810.206.221
- Các khoản tương đương tiền	42.000.000.000	24.000.000.000	42.000.000.000	24.000.000.000
Tổng cộng	339.572.510.712	393.498.806.780		
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Vay ngắn hạn	-	35.387.639.073	-	35.387.639.073
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	41.621.882.969	56.305.181.908	41.621.882.969	56.305.181.908
- Chi phí phải trả	235.970.979	542.601.774	235.970.979	542.601.774
- Phải trả người bán	-	21.301.591	-	21.301.591
- Các khoản phải trả khác	343.960.094	121.494.852	343.960.094	121.494.852
Tổng cộng	42.201.814.042	92.378.219.198		

(*) Khoản tiền gửi này liên quan đến một tranh chấp đang diễn ra và khả năng thu hồi chưa thể xác định được (xem thuyết minh số 4)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SaigonBank Berjaya

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán thương mại đã niêm yết được xác định dựa trên giá công bố trên các thị trường có giao dịch;
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác, vay ngắn hạn, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty.

Người lập:



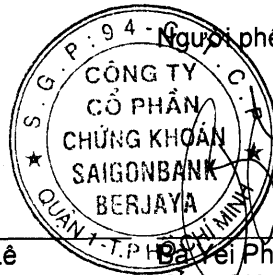
Bà Nguyễn Lan Phương
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Bà Cao Thị Bảo Lê
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Vei Phock Joo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014